

Số: 17/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 08 tháng 11 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách
huyện Thuận Châu năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: số 3388/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2018; số 3389/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018;

Căn cứ Thông báo số 59/TB-STC ngày 12/6/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sơn La về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018 huyện Thuận Châu; Công văn số 3648/STC-QLNS ngày 10/10/2019 của Sở Tài chính tỉnh Sơn La về việc thực hiện điều tiết khoản thu thuế tài nguyên nước năm 2018 theo Kết luận kiểm toán nhà nước khu vực VII,

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện Thuận Châu: số 09/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cấp xã, thị trấn năm 2018; số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 của phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện Thuận Châu năm 2018;

Xét Tờ trình số 393/TTr-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Thuận Châu về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách huyện Thuận Châu năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 33/BC-KTXH ngày 07/11/2018 của

Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện; tổng hợp ý kiến thảo luận và biểu quyết của các Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018 huyện Thuận Châu.

I. Nội dung điều chỉnh

1. Điều chỉnh tăng khoản thu thuế tài nguyên nước là: 706.984.255 đồng; điều chỉnh tăng tổng thu ngân sách địa phương là: 989.052.944.327 đồng.

2. Điều chỉnh tăng kết dư ngân sách huyện là: 9.940.086.930 đồng; điều chỉnh tăng tổng kết dư ngân sách địa phương là: 11.763.880.489 đồng.

II. Số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018 sau điều chỉnh

1. Thu ngân sách địa phương	: 989.052.944.327 đồng
<i>1.1. Thu trên địa bàn</i>	<i>: 56.693.381.654 đồng</i>
+ Thu tiền sử dụng đất	: 12.576.654.350 đồng
+ Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu khác	: 44.116.727.304 đồng
<i>1.2. Thu kết dư ngân sách năm 2017</i>	<i>: 7.981.639.327 đồng</i>
<i>1.3. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2017</i>	<i>: 44.062.639.646 đồng</i>
<i>1.4. Thu chuyển giao ngân sách</i>	<i>880.315.283.700 đồng</i>
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	: 880.172.910.700 đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	: 142.373.000 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	: 977.289.063.838 đồng
<i>2.1. Chi đầu tư phát triển</i>	<i>: 14.094.275.000 đồng</i>
<i>2.2. Chi thường xuyên</i>	<i>: 835.344.287.140 đồng</i>
+ Chi sự nghiệp kinh tế và bảo vệ môi trường	: 35.734.619.900 đồng
+ Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	: 444.017.941.800 đồng
+ Chi sự nghiệp Y tế	: 20.800.541.000 đồng
+ Chi đảm bảo xã hội	: 103.435.173.100 đồng
+ Chi An ninh - quốc phòng	: 18.780.868.500 đồng
+ Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	: 203.064.314.250 đồng
+ Chi sự nghiệp Văn hóa - Thể dục thể thao	: 6.146.467.000 đồng

Đài Truyền thanh - truyền hình

+ Chi khác : 3.364.361.590 đồng

2.3. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia : 79.490.099.000 đồng

2.4. Chi nộp trả ngân sách tỉnh : 5.020.492.800 đồng

2.5. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2019 : 43.339.909.898 đồng

3. Kết dư ngân sách địa phương : 11.763.880.489 đồng

- Kết dư ngân sách huyện : 9.940.086.930 đồng

- Kết dư ngân sách xã : 1.823.793.559 đồng

4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

- Chuyển vào thu NSDP năm 2019 : 11.763.880.489 đồng

+ Thu ngân sách huyện : 9.940.086.930 đồng

+ Thu ngân sách xã, thị trấn : 1.823.793.559 đồng

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. HĐND huyện giao UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo tuân thủ theo đúng Luật NSNN và các quy định hiện hành của nhà nước; hoàn thiện hồ sơ, báo cáo gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh, trình kỳ họp thứ 11 - HĐND tỉnh khoá XIV theo quy định.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các vị Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Thuận Châu khoá XX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND; UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các ban HĐND;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể trong huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Lưu: VT, D.Trung.

CHỦ TỊCH



Thào A Súa

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	836.994,000	989.052,944327	152.058,944	118,17
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	58.000,000	56.693,381654	- 1.306,618	97,75
-	Thu NSDP hưởng 100%			-	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	778.994,000	880.172,910700	101.178,911	112,99
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	778.994,000	697.855,367000	- 81.138,633	
2	Thu bổ sung có mục tiêu		182.317,543700	182.317,544	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		7.981,639327	7.981,639	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		44.062,639646	44.062,640	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		142,373000	142,373	
B	TỔNG CHI NSDP	708.151,000	977.289,063838	269.138,064	138,01
I	Tổng chi cân đối NSDP	708.151,000	849.438,562140	154.660,562	119,95
1	Chi đầu tư phát triển	26.115,000	14.094,275000	- 12.020,725	53,97
2	Chi thường xuyên	668.663,000	835.344,287140	166.681,287	124,93
3	Dự phòng ngân sách	13.373,000			
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		79.490,099000	79.490,099	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		43.339,909898	43.339,910	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		5.020,492800	5.020,493	
C	KẾT DƯ NSDP		11.763,880489		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng nguồn thu NSNN (A+B+C+D)	58.000,0	55.900,0	113.697,877	108.880,034	196,03	194,78
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	58.000,0	55.900,0	61.653,599	56.835,755	106,30	101,67
I	Thu nội địa	58.000,0	55.900,0	61.511,226	56.693,382	106,05	101,42
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	150,0	150,0	131,766	80,570	87,84	53,71
	- Thuế giá trị gia tăng			31,857	31,857		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			48,082	48,082		
	- Thuế tài nguyên			51,828	0,632		
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.400,0	35.400,0	25.672,693	25.672,693	72,52	72,52
	- Thuế giá trị gia tăng			17.703,345	17.703,345		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			287,977	287,977		

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế môn bài				-		
	- Thuế tài nguyên			7.681,371	7.681,371		
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.300,0	2.300,0	2.620,531	2.620,531	113,94	113,94
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	3.000,0	3.000,0	10.665,112	10.665,112	355,50	355,50
8	Thu phí, lệ phí	1.850,0	1.850,0	1.749,889	1.624,593	94,59	87,82
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			125,296	-		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh, huyện</i>			1.019,934	1.019,934		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			604,659	604,659		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.200,0	1.200,0	2.586,117	2.586,117	215,51	215,51
12	Thu tiền sử dụng đất	10.000,0	10.000,0	12.576,654	10.690,156	125,77	106,90
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.708,235	770,173		
16	Thu khác ngân sách	4.100,0	2.000,0	3.800,228	1.983,436	92,69	99,17

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Thu tại xã				-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu nộp ngân sách cấp trên			142,373	142,373		
V	Thu các khoản huy động đóng góp				-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			7.981,639	7.981,639		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			44.062,640	44.062,640		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	834.894,000	977.289,064	117,06
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	779.508,000	849.438,562	108,97
I	Chi đầu tư phát triển	31.115,000	14.094,275	45,30
1	Chi đầu tư cho các dự án		14.094,275	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	733.718,000	835.344,287	113,85
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi an ninh - quốc phòng	10.245,000	18.780,869	183,32
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	400.930,000	444.017,942	110,75
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	34.136,000	20.800,541	60,93
4	Chi Văn hóa, Thể dục thể thao, Đài truyền thanh truyền hình	4.771,000	6.146,467	128,83
5	Chi các hoạt động kinh tế, bảo vệ môi trường	27.045,000	35.734,620	132,13
6	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	192.424,000	203.064,314	105,53
7	Chi Bảo đảm xã hội	63.062,000	103.435,173	164,02
8	Chi khác	1.105,000	3.364,362	304,47
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	14.675,000	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	55.386,000	79.490,099	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28.143,000	42.150,569	
-	Vốn đầu tư	20.394,000	27.666,744	
-	Vốn sự nghiệp	7.749,000	14.483,825	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	27.243,000	37.339,530	
-	Vốn đầu tư	27.243,000	28.126,140	
-	Vốn sự nghiệp		9.213,390	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		5.020,493	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		43.339,910	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/11/2019 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
	TỔNG CHI NSDP	834.894,000	970.982,204	136.088,204	116,30
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	176.607,599	237.236,558	60.628,959	134,33
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	658.286,401	693.475,490	35.189,089	105,35
I	Chi đầu tư phát triển	31.115,000	14.094,275	- 17.020,725	45,30
1	Chi đầu tư cho các dự án	31.115,000	14.094,275	- 17.020,725	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế			-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	560.176,401	617.668,104	57.491,703	1.121,140
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	400.210,000	444.017,942	43.807,942	110,95
-	Chi An ninh - Quốc phòng	4.765,940	8.838,255	4.072,315	185,45
	<i>Chi quốc phòng</i>		<i>7.412,695</i>	7.412,695	
	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>		<i>1.425,560</i>	1.425,560	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	34.136,000	20.800,541	- 13.335,459	60,93
-	Chi Văn hóa, Thể dục thể thao, Đài truyền thanh truyền hình	4.771,000	4.804,585	33,585	100,70
-	Chi các hoạt động kinh tế, bảo vệ môi trường	26.360,000	32.665,373	6.305,373	123,92
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	47.501,781	47.495,432	- 6,349	99,99
-	Chi bảo đảm xã hội	41.326,680	55.681,614	14.354,934	134,74
-	Chi thường xuyên khác	1.105,000	3.364,362	2.259,362	304,47

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	11.609,000	-	- 11.609,000	-
VI	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	55.386,000	56.834,991	1.448,991	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28.143,000	25.334,762		
-	Vốn đầu tư	20.394,000	25.334,762		
-	Vốn sự nghiệp	7.749,000			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	27.243,000	31.500,229		
-	Vốn đầu tư	27.243,000	25.085,539		
-	Vốn sự nghiệp		6.414,690		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.878,120	4.878,120	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		40.270,157	40.270,157	

